

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Võ Thị Ngọc Thúy, Phùng Thanh Bình và Nguyễn Hồng Uyên** - Lợi thế cạnh tranh từ liên kết du lịch giữa Thành phố Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long. **Mã số: 159.1TRMg.11** 3
- The competitive advantage of tourism linkages between Ho Chi Minh City and 13 provinces and cities in the Mekong Delta*
- 2. Phan Chí Anh và Nguyễn Thu Hà** - Vai trò của hợp tác liên tổ chức và chia sẻ thông tin trong việc nâng cao tính linh hoạt chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. **Mã số: 159.1Deco.11** 18
- The Role of Inter-organizational Sharing in Improving Supply Chain Flexibility for Vietnamese Manufacturing Enterprises*
- 3. Nguyễn Thị Ngọc Diễm và Nguyễn Thị Lanh** - Các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: 159.1FiBa.11** 27
- Key Factors Influencing the Liquidity Risk of Commercial Banks in Vietnam*

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Bùi Hữu Đức và Bùi Khánh Linh** - Trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng trong kinh doanh khách sạn: nghiên cứu điển hình tại Tập đoàn khách sạn Mường Thanh. **Mã số: 159.2TrEM.22** 39
- Social Responsibility Towards the Community in the Hotel Industry: A Case Study of Muong Thanh Hotel Group*
- 5. Trương Thị Ngọc Thuyên và Đoàn Thu Phương** - Tác động của hoạt động thân thiện với môi trường đến hình ảnh thương hiệu và thái độ của người tiêu dùng. **Mã số: 159.2BMkt.21** 52
- Impact of Eco-Friendly Activities on Brand Image and Consumer Attitude*

- 6. Trần Thị Bích Hằng và Trần Thị Kim Anh** - Các nhân tố tác động đến phát triển nhân lực quản trị tại các doanh nghiệp lữ hành quốc tế của Hà Nội. **Mã số: 159. 2HRMg.21** 62
Factors Affecting the Development of human Resources Referring to Administration Sector at Tourism and Travel Business in Hanoi
- 7. Vũ Thị Thúy Hằng và Đàm Gia Mạnh** - Môi quan hệ giữa thái độ và ý định phát triển mô hình kinh tế chia sẻ của các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ du lịch trực tuyến tại Việt Nam. **Mã số: 159. 2TRMg.21** 78
Research on the Relationship Between Attitude and Intention for the Development Sharing Economy Model of E-Tourism Enterprises in Vietnam
- 8. Phạm Đức Hiếu, Lại Thị Thu Thủy và Nguyễn Thị Hồng Lam** - Công bố thông tin kế toán nguồn nhân lực của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 159. 2BAcc. 21** 95
Human Resource Accounting Disclosure Among Listed Companies in Vietnam: An Empirical Study

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Phạm Thị Huyền, Trần Quế Nhi, La Gia Long, Doãn Hà My và Vũ Tiến Đức** - Covid-19 và các yếu tố ảnh hưởng tới mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong học tập của sinh viên tại Việt Nam. **Mã số: 159. 3OMIs.31** 105
Covid-19 and Factors Influencing Readiness of Vietnam's Students for Digital Transformation in Education

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

COVID-19 VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI MỨC ĐỘ SẴN SÀNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TẠI VIỆT NAM

Phạm Thị Huyền*

Email: huyenpt@neu.edu.vn

Trần Quốc Nhi*

Email: itsnhinhi@gmail.com

La Gia Long*

Email: gialong0308@gmail.com

Doãn Hà My*

Email: hamydoan.neu@gmail.com

Vũ Tiến Đức*

Email: ducvt.ba.neu@gmail.com

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận: 04/05/2021

Ngày nhận lại: 06/08/2021

Ngày duyệt đăng: 10/08/2021

Vai trò là một trong 8 lĩnh vực trọng điểm của Chuyển đổi số quốc gia, giáo dục cần tìm cách tận dụng mọi cơ hội để có thể định hướng tương lai của xã hội bằng nguồn nhân lực chất lượng cao được đào tạo theo tiêu chuẩn thế giới. Dù là thách thức hay cơ hội, đại dịch Covid-19 đã thúc đẩy các xu hướng được dự đoán trong quá khứ về giáo dục như “trường đại học của tương lai”. Bài viết phân tích sâu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của sinh viên Việt Nam trong bối cảnh nêu trên. Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) đồng thời hiệu chỉnh những biến số cần thiết. Kết quả cho thấy, Covid-19, ý thức tự học tập và thái độ của sinh viên là những nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đến mức độ sẵn sàng chuyển dịch phương thức học tập theo hướng số hóa (chuyển đổi số) trong giáo dục. Nhóm tác giả đưa ra một số bình luận và kiến nghị để khuyến khích mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của sinh viên Việt Nam, giúp sinh viên chủ động thích nghi với hoạt động học tập khi đại dịch xuất hiện, đồng thời biết cách tận dụng những lợi thế mà chuyển đổi số mang lại trong tương lai.

Từ khóa: chuyển đổi số, Covid19, nhận thức, thái độ, ý thức học tập.

JEL Classification: A22, D83, I23

1. Giới thiệu

Trong hơn một thập kỷ qua, “chuyển đổi số” (digital transformation) đang dần trở thành xu hướng tất yếu của thời đại, tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực đời sống con người, đặc biệt là ở các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, dịch vụ,... Tuy nhiên, trong giáo dục, phải đến khi đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu, làm đình trệ mọi hoạt động khiến học sinh, sinh viên không thể đến trường thì chuyển đổi số mới thực sự trở thành một quá trình mà kết quả của nó có thể đem lại một diện

mạo giáo dục hoàn toàn mới, với phương thức, cách thức, phương pháp, kỹ thuật, công cụ và phương tiện mới.

Theo số liệu của tổ chức UNICEF công bố ngày 3/3/2021, khoảng 168 triệu học sinh và sinh viên trên toàn thế giới phải nghỉ học trong gần 1 năm; 14 quốc gia đã đóng cửa phần lớn các trường học của họ trong khoảng thời gian từ tháng 3/2020 đến tháng 2/2021 vì đại dịch Covid. Bên cạnh đó, có tới hơn 888 triệu học sinh tiếp tục phải chứng kiến việc học bị gián đoạn do trường học bị đóng cửa hoàn toàn

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

hoặc một phần (UNESCO, 2021). Việc đóng cửa đột ngột các trường học, cao đẳng và đại học đã làm gián đoạn mọi hoạt động giảng dạy và học tập, buộc các cơ sở giáo dục đào tạo phải đưa ra phương án kịp thời để học sinh, sinh viên “dừng đến trường nhưng không dừng việc học”.

Nhằm ứng phó với dịch bệnh, tại Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành công văn 795/BGDĐT-GDDH ngày 13/3/2020 về hướng dẫn triển khai phương thức đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến tại các cơ sở giáo dục đào tạo. Khi dịch bệnh tiếp tục có những diễn biến ngày một phức tạp, Bộ lại đề xuất ban hành công văn 988/BGDĐT-GDDH ngày 23/3/2020 nhằm thống nhất việc triển khai đào tạo từ xa và công nhận kết quả học tập tích lũy. Trong bối cảnh Covid19, để ngăn chặn tình trạng lây lan của dịch bệnh, người học không thể đến trường nhưng việc học phải được tiếp diễn, vai trò của đào tạo trực tuyến được nhìn nhận rõ nét hơn bao giờ hết. Ở một góc nhìn tích cực, đại dịch Covid-19 mang đến áp lực cho ngành giáo dục, nhưng đồng thời cũng tạo ra động lực để chuyển đổi số trở nên mạnh mẽ hơn. Các cơ sở giáo dục đào tạo đã và đang khai thác cơ hội do sức ép không thể tránh khỏi do Covid19 mang lại để trở thành các “trường đại học của tương lai” - một xu hướng giáo dục đã được dự đoán trước (Etzkowitz và các cộng sự, 2000, Marshall, 2018). Đồng thời tận dụng lợi thế của CMCN 4.0 nhằm xóa nhòa khoảng cách không gian, không phụ thuộc vào thời gian thực và tiệm cận chất lượng giáo dục thế giới (Trần Thị Vân Hoa và cộng sự, 2020).

Với mục tiêu nghiên cứu tác động của Covid19 và các yếu tố ảnh hưởng tới mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong học tập của sinh viên Việt Nam, bài viết được thực hiện thông qua tổng quan nghiên cứu về

việc ứng phó với dịch bệnh và áp dụng công nghệ trong học tập của sinh viên, từ đó xây dựng mô hình nghiên cứu... Cuộc khảo sát với 913 sinh viên ở nhiều trường đại học trên cả nước đã được nhóm nghiên cứu thực hiện nhằm đánh giá mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ - áp dụng chuyển đổi số trong học tập của sinh viên trong bối cảnh CMCN 4.0 và ảnh hưởng của Covid 19. Từ đó, đề xuất một số giải pháp, khai thác cơ hội từ đại dịch Covid 19 nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục đại học, đặc biệt tập trung vào các khuyến nghị nhằm tạo động lực, giúp người dạy và người học nhanh chóng hòa nhập, thích nghi với công cuộc chuyển đổi số, hướng tới thay đổi diện mạo cho ngành giáo dục nước nhà.

2. Tổng quan nghiên cứu

Để xác định và phân tích những yếu tố ảnh hưởng tới ý định và thói quen sử dụng công nghệ, các nhà nghiên cứu đã chủ yếu sử dụng *Lý thuyết về mô hình chấp nhận công nghệ - TAM* của Davis (1989). Theo Davis (1989), hai niềm tin cá nhân (“Tính hữu ích” và “Tính dễ sử dụng”) bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài và nó có thể dự đoán được “Thái độ sử dụng công nghệ” của sinh viên. Hơn nữa, “Tính hữu ích” ngoài các yếu tố ngoại cảnh còn chịu tác động trực tiếp từ “Tính dễ sử dụng”. Bản thân “Thái độ” và cả “Tính hữu ích” cũng sẽ ảnh hưởng đến hành vi có ý định sử dụng công nghệ trong một bối cảnh cụ thể và từ đó, dự đoán được ý định và thói quen sử dụng hệ thống (Hình 1).

Các nghiên cứu trước đây đã xác định rất nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến hành vi của người dùng đối với việc sử dụng công nghệ. Về khía cạnh giảng dạy và học tập, *Hiệu quả của việc sử dụng máy tính* (Chow và các cộng sự, 2012), *Ảnh hưởng xã hội* (Farahat, 2012), *Cảm giác thích thú* (Wu & Gao,

Nhân tố	Hệ số Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha if item deleted	Số biến loại
Nhận thức về giá trị (PU)	0,824	0,706 - 0,826	0/3
Nhận thức dễ sử dụng (PEOU)	0,887	0,804 - 0,865	0/3
Thái độ (ATT)	0,894	0,846 - 0,886	0/4
Ý thức tự học (SSA)	0,788	0,653 - 0,756	0/3
Mức độ sẵn sàng CDS học tập (CHANGE)	0,912	0,882 - 0,910	0/5

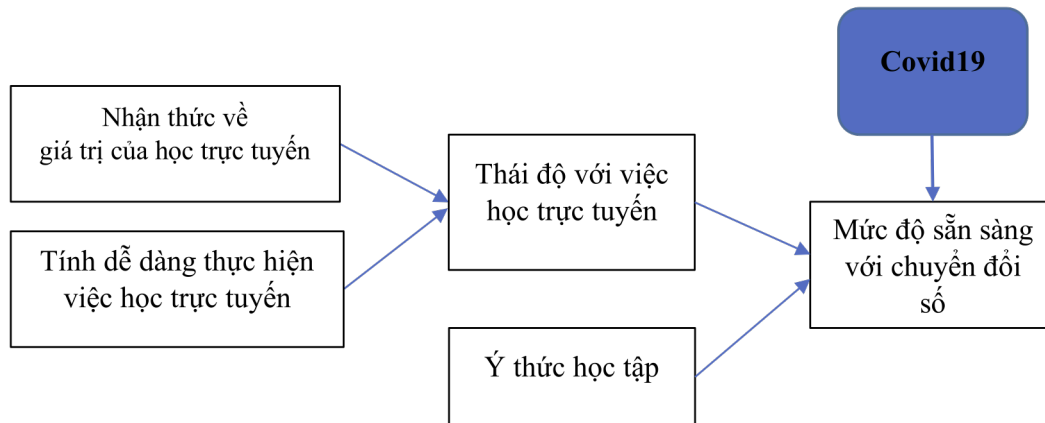
Nguồn: Davis, 1989

Hình 1: Mô hình lý thuyết chấp nhận sử dụng công nghệ TAM

2011), *Sự lo lắng khi dùng máy tính* (Alenezi và các cộng sự, 2010) và *Kinh nghiệm* (Martin, 2012) là những nhân tố tác động đến quyết định sử dụng hệ thống học tập trực tuyến của sinh viên mà các nhà nghiên cứu đã chỉ ra. Đây được coi là những biến số bên ngoài trong mô hình TAM mở rộng của Davis (Abdullah và Ward, 2016) và chỉ giới hạn ở niềm tin

học tập. Chính vì vậy, nhóm sẽ sử dụng mô hình TAM làm lý thuyết nền tảng quan trọng, đồng thời điều chỉnh các biến số để thực hiện nghiên cứu về mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong giáo dục đại học của người học.

Từ đó, nhóm tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu và các giả thuyết sau:



Hình 2: Mô hình nghiên cứu đề xuất

cốt lõi của TAM (tức là Tính hữu ích và Tính dễ sử dụng). Mặc dù các nghiên cứu đã chứng minh các yếu tố bên ngoài cũng đóng vai trò quan trọng trong giải thích hành vi áp dụng công nghệ nhưng do giới hạn về nguồn lực, nhóm nghiên cứu không đi sâu đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đó; nhóm tập trung nghiên cứu về sự chấp nhận áp dụng công nghệ vào hoạt động học tập của sinh viên.

King và He (2006) sau khi tổng quan rất nhiều công trình nghiên cứu đã kết luận rằng TAM là mô hình hoàn toàn phù hợp để nghiên cứu tình huống chấp nhận công nghệ trong học tập. Theo Sumak và cộng sự (2011), TAM là lý thuyết phổ biến nhất trong việc nghiên cứu công nghệ và giáo dục, với 86% các nghiên cứu đã sử dụng TAM làm cơ sở học thuyết bởi mô hình này cung cấp khả năng giải thích tốt. Cùng quan điểm đó, Abdullah và Ward (2016) và Al-Qaysi (2018) tin rằng ứng dụng của mô hình TAM khi nghiên cứu về sự chấp nhận công nghệ trong giáo dục và đào tạo sẽ đem lại hiệu quả hơn so với phương pháp lý thuyết khác. Bên cạnh đó, qua phỏng vấn sâu và thực tiễn trải nghiệm, nhóm nghiên cứu nhận thấy sự chấp nhận công nghệ trong học tập của sinh viên được thể hiện qua việc chuyển đổi số và khả năng sẵn sàng thay đổi phương thức

học tập. Moon and Kim (2001), Tarhini và cộng sự (2013), Haryanto và Kaltsum (2016) và Salloum và cộng sự (2019) dựa theo mô hình TAM khi nghiên cứu về hành vi sử dụng công nghệ trong học tập đã chứng minh mối quan hệ thuận chiều giữa Nhận thức hữu ích; Nhận thức dễ sử dụng và Thái độ đối với việc học trực tuyến. Từ đó, nhóm đề xuất hai giả thuyết:

H1a: Nhận thức về giá trị có tác động tích cực đến thái độ đối với mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của sinh viên

H1b: Nhận thức dễ sử dụng có tác động tích cực đến thái độ đối với mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của sinh viên

Fathema và cộng sự (2015); Chu & Chen (2016) cho rằng thái độ có tác động thuận chiều đến sự chấp nhận sử dụng hệ thống học tập trực tuyến của sinh viên. Nghiên cứu của Salloum và cộng sự (2019) và Rizun & Strzelecki (2020) cũng đã củng cố nhận định này. Từ đó, nhóm đề xuất giả thuyết:

H2: Thái độ với việc học trực tuyến có tác động tích cực đến mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của sinh viên

Theo kết quả phỏng vấn sâu mà nhóm đã thực hiện, khi mọi hoạt động học tập và giảng dạy đều là trực tuyến thì ý thức học tập của sinh viên cũng góp

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

phần ảnh hưởng tới mức độ sẵn sàng của họ. Theo Knowles (1976), “tự học” là một quá trình, trong đó, người học, có hay không có sự giúp đỡ của người khác, có thể xác định nhu cầu học tập của mình, xây dựng mục tiêu học tập, lựa chọn phương tiện hỗ trợ học tập, triển khai thực hiện hiệu quả chiến lược học tập, cũng như đánh giá kết quả học tập của mình. Từ đó, họ có thể độc lập làm việc và hợp tác với người khác (Trinh & Rijlaarsdam, 2003). Đồng thời, Selim (2007) cũng cho rằng sự hợp tác giữa những người học với nhau có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng hệ thống học tập trực tuyến nhiều hơn. Từ đó, nhóm đề xuất giả thuyết:

H3: Ý thức tự học tập trực tuyến có tác động tích cực đến mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của sinh viên

Trên lý thuyết, dịch bệnh Covid-19 diễn ra tại Việt Nam không liên quan gì đến sự thay đổi phương thức học tập của sinh viên. Tuy nhiên, thực tế cho thấy sự bùng nổ của đại dịch này đã khiến cho cả “thầy và trò phải nhanh chóng thích nghi”, đồng thời “đòi hỏi phải thay đổi để thích nghi với việc học tập mà không có tương tác trực tiếp”. Phải chăng có mối quan hệ thuận chiều giữa dịch bệnh Covid-19 và chuyển đổi số trong học tập? Giả thuyết nghiên cứu H4 được đề xuất trên cơ sở kiểm định vai trò kiểm soát của biến Covid-19 tới ý định chuyển đổi số trong học tập của sinh viên. Giả thuyết H4 được phát biểu như sau:

H4: Covid-19 có ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của sinh viên

3. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, mô hình nghiên cứu và thang đo nháp đã được nhóm tác giả xây dựng. Hệ thống thang đo nháp này

đã được hiệu chỉnh trên cơ sở phỏng vấn sâu với 9 giảng viên và sinh viên, đến từ các trường đại học đại diện cho các nhóm ngành, bao gồm cả giảng viên là Thạc sỹ, Tiến sỹ và Phó Giáo sư, sinh viên các ngành, các hệ, qua đó đảm bảo thang đo phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Trên cơ sở đó, nhóm thiết kế bảng hỏi và thực hiện khảo sát định lượng sơ bộ với 53 phiếu trả lời, nhằm kiểm tra tính phù hợp của các nhân tố và thang đo cho mô hình nghiên cứu đề xuất, qua phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha. Sau đó, nhóm tiến hành hoàn thiện bảng hỏi phục vụ khảo sát định lượng chính thức với quy mô 913 với đối tượng là sinh viên hiện đang học tập tại các trường Đại học, Học viện, Cao đẳng trên cả nước.

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, cuộc nghiên cứu với sự tham gia của cả hai giới, trong đó, nữ giới chiếm đa số với tỷ lệ 69,1%, sống ở khu vực thành thị (78,4%). Thực tế, dù sinh viên đến từ các tỉnh thành khác nhau, nhưng tỷ lệ người sống, học tập và làm việc ở khu vực thành thị thường luôn cao hơn khu vực nông thôn. Trong quá trình khảo sát, nghiên cứu cũng nhận được sự hợp tác của sinh viên từ tất cả các lĩnh vực khác nhau. Cụ thể, sinh viên tham gia khảo sát học nhóm ngành Kinh doanh và quản lý chiếm tỷ lệ cao nhất (54,3%), thứ hai là nhóm ngành Nhân văn, KHXH và Hành vi, Báo chí và An ninh Quốc phòng, ngoài ra còn có sự tham gia của sinh viên đến từ các ngành Sức khỏe, Toán thống kê, CNTT, kỹ thuật và các lĩnh vực khác như giáo dục và đào tạo, Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên, Pháp luật, Nghệ thuật... Nhóm nghiên cứu tin rằng, kết quả nghiên cứu sẽ có khả năng phản ánh ý kiến của sinh viên ở nhiều lĩnh vực nhất, đặc biệt là Kinh

Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Hệ số Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha if item deleted	Số biến loại
Nhận thức về giá trị (PU)	0,824	0,706 - 0,826	0/3
Nhận thức để sử dụng (PEOU)	0,887	0,804 - 0,865	0/3
Thái độ (ATT)	0,894	0,846 - 0,886	0/4
Ý thức tự học (SSA)	0,788	0,653 - 0,756	0/3
Mức độ sẵn sàng CDS học tập (CHANGE)	0,912	0,882 - 0,910	0/5

Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu, 2021

doanh và quản lý, Nhân văn và có thể đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu.

Những dữ liệu thu về được mã hóa và tiến hành phân tích định lượng để kiểm định thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA, kiểm tra giả thuyết và đánh giá tác động qua việc chạy mô hình SEM.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng phân tích Cronbach's Alpha trên mẫu khảo sát sơ bộ và hệ số cronbach's alpha tổng thể đạt 0.912 và hệ số Cronbach's Alpha if item deleted đều trong khoảng 0.653 tới 0.910. Kết quả cuối cùng cho thấy các thang đo giá trị của các nhóm nhân tố đều đáng tin cậy và tương quan dữ liệu đều phù hợp với các thang đo đã xây dựng (Bảng 1).

Tiếp theo, nhóm nghiên cứu chuyển sang phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm kiểm tra độ hội tụ của hệ thống thang đo các yếu tố trong mô hình.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA và nhân tố khẳng định CFA

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) với nhóm nhân tố giúp đánh giá sự hội tụ và phân biệt giá trị của thang đo. Kiểm tra KMO và Bartlett trong EFA đều cho thấy giả thuyết về mối tương quan giữa các biến có thể bị bác bỏ (Sig. = 0,000). Hệ số KMO của các nhóm nhân tố đều > 0,5 (nhóm các yếu tố Nhận thức = 0,789; nhóm “Thái độ, Ý thức tự học tập, Covid-19, Mức độ sẵn sàng CDS” = 0,923) cho thấy EFA có thể được sử dụng. Các kết quả phân tích cho thấy rằng tại Eigenvalue > = 1,

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

	Factor					
	1	2	3	4	5	6
PEOU2	0,911					
PEOU1	0,821					
PEOU3	0,814					
PU1		0,903				
PU2		0,809				
PU3		0,627				
CHANGE2			0,908			
CHANGE4			0,862			
CHANGE5			0,79			
CHANGE1			0,776			
CHANGE3			0,657			
ATT2				0,911		
ATT4				0,872		
ATT3				0,859		
ATT1				0,643		
COVID2					0,959	
COVID1					0,805	
COVID3					0,494	
COVID4					0,417	
SSA2						0,813
SSA1						0,734
SSA3						0,617
Extraction Variance	3,018	1,061	7,627	1,205	0,863	0,735
Eigenvalues	3,326	1,365	7,963	1,540	1,203	1,072

Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu, 2021

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

với phương pháp “Principal Axis Factoring” và phép quay “Promax” với Kaiser Normalization, có thể có 6 yếu tố được trích xuất từ 22 biến quan sát và phương sai chiết xuất của ba nhóm các nhân tố lần lượt là 67,99% (nhóm các yếu tố Nhận thức); 65,19% (nhóm Thái độ, Ý thức học tập, Covid-19, Mức độ sẵn sàng với chuyển đổi số) đều > 50%. Kiểm định EFA có thể được sử dụng để phân tích nhân tố khẳng định (CFA).

Để kiểm tra tính phù hợp của mô hình với dữ liệu, phân tích CFA đã thực hiện. Thang đo của các biến độc lập đã chụm vào các nhóm gồm: “Nhận thức về giá trị” (PU), “Nhận thức dễ sử dụng” (PEOU), “Thái độ” (ATT), “Ý thức tự học” (SSA), được thể hiện ở Bảng như sau:

Bảng 3: Chỉ số đánh giá Model Fit

	Chỉ số	Đánh giá
CMIN/DF	3,765	Chấp nhận được (< 5)
GFI	0,945	Mô hình tốt (>0,9)
CFI	0,970	Mô hình tốt (>0,9)
RMSEA	0,055	Mô hình tốt (<0,06)
PCLOSE	0,061	Mô hình tốt (>0,05)

Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu, 2021

Kết quả trên cho thấy Chi-square/df = 3,765 (<5), GFI = 0,945 (>0,9), CFI = 0,970 (>0,9) và RMSEA = 0,055 (<0,06). Do đó, mô hình có thể phù

hợp với dữ liệu nghiên cứu và có thể sử dụng cho những bước phân tích tiếp theo.

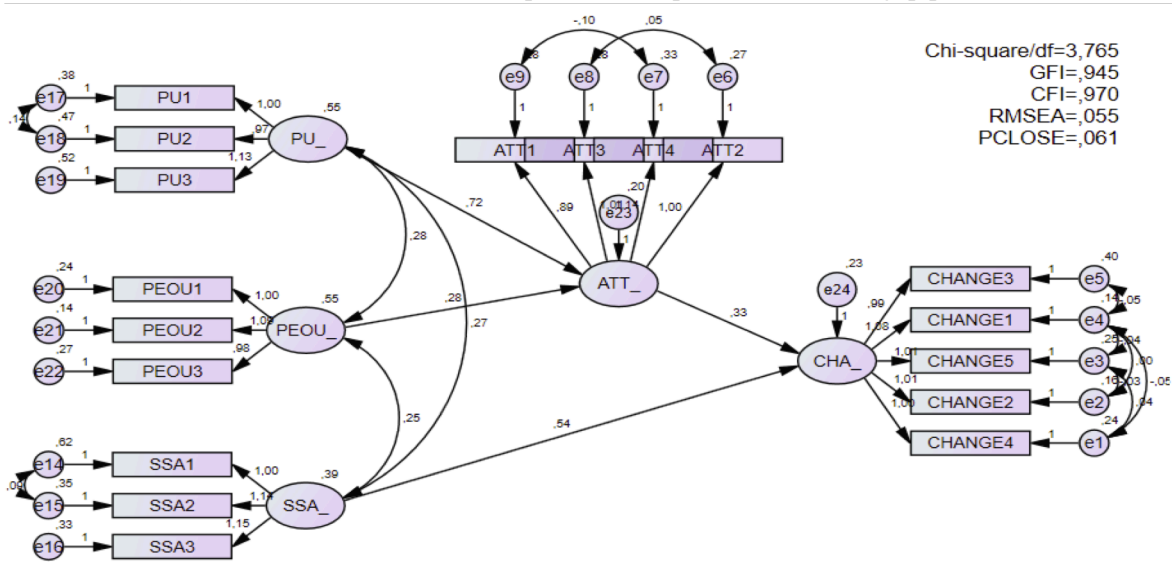
4.3. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Nhóm nghiên cứu sử dụng kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để phân tích mối quan hệ đa chiều giữa biến phụ thuộc là “Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số” (CHA) và hai biến độc lập trong mô hình. Kết quả thu được được thể hiện trong hình sau:

Có thể thấy, 2 yếu tố: “Thái độ” và “Ý thức học tập” đều có tác động đáng kể đến “Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số” của sinh viên; các biến độc lập đã đóng góp 54,8% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Trong đó, hai yếu tố “Nhận thức giá trị” và “Nhận thức hữu ích” có thể dự đoán được 69,2% sự biến thiên của “Thái độ”. Chỉ số P (sig) của các biến đều < 0.05, đạt đủ độ tin cậy 95% nên các mối quan hệ tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc đều có ý nghĩa. Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa cho thấy mức độ tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc.

Biến độc lập “Ý thức tự học” (SSA) có tác động lớn nhất tới biến phụ thuộc “Ý thức tự học” (SSA), sau đó là biến trung gian “Thái độ” (ATT). Như vậy, nếu sinh viên ủng hộ, cảm thấy hứng thú và chủ động khi học tập trực tuyến thì mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong học tập sẽ càng cao.

Với vai trò là nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất, biến độc lập “Ý thức tự học” góp phần vào việc thúc đẩy



Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu, 2021

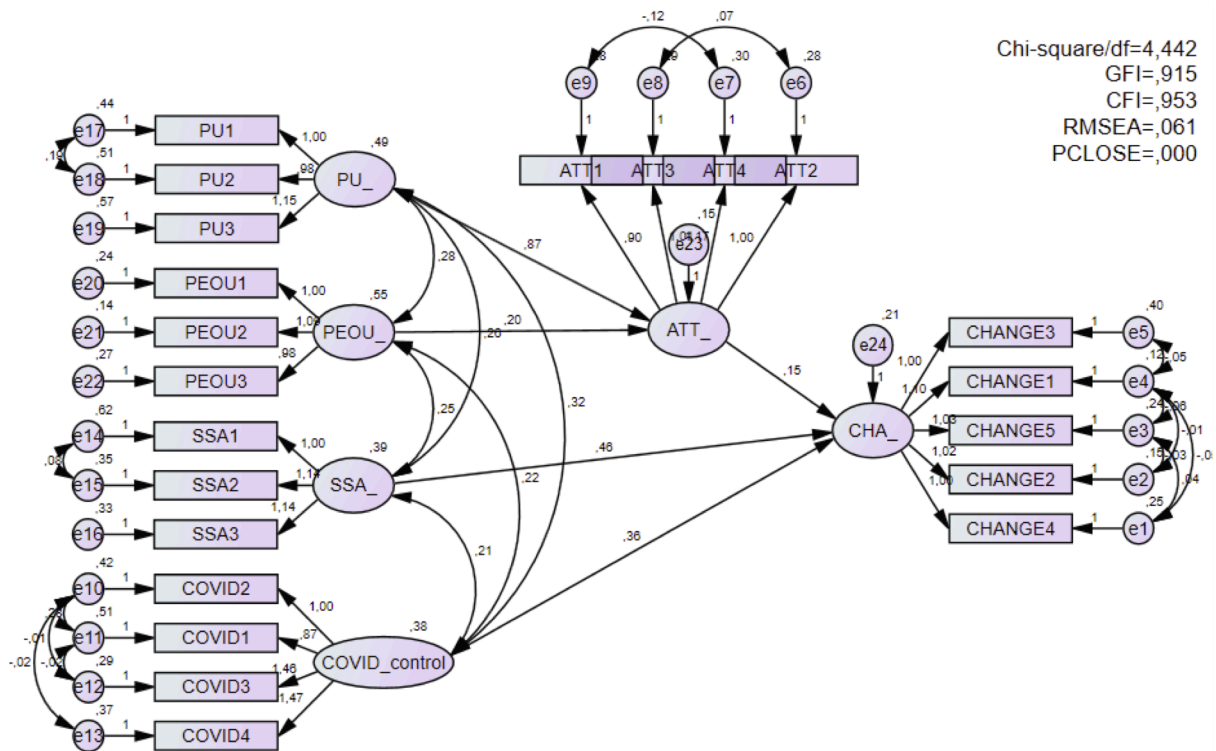
Hình 3: Kết quả SEM chuẩn hóa với mô hình không có biến kiểm soát

Bảng 4: Tóm tắt các kết quả thử nghiệm

Giả thuyết (Hs)		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa	P-Value (Sig)	Kết quả
H1a	ATT <--- PU	0,725	0,000	Chấp nhận
H1b	ATT <--- PEOU	0,284	0,000	Chấp nhận
H2	CHA <--- ATT	0,329	0,000	Chấp nhận
H3	CHA <--- SSA	0,539	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu, 2021

Ý KIẾN TRAO ĐỔI



Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu, 2021

Hình 4: Kết quả SEM chuẩn hóa với mô hình có biến kiểm soát COVID-19

Bảng 5: So sánh hai mô hình thử nghiệm bằng chỉ số Regression Weights

Giả thuyết (Hs)	Không có biến kiểm soát Covid-19	Regression Weights	Có biến kiểm soát Covid-19	Regression Weights
H1a	ATT <--- PU	0,725	ATT <--- PU	0,869
H1b	ATT <--- PEOU	0,284	ATT <--- PEOU	0,198
H2	CHA <--- ATT	0,329	CHA <--- ATT	0,151
H3	CHA <--- SSA	0,539	CHA <--- SSA	0,459
H4			CHA <--- COVID_ctrl	0,363

Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu, 2021

“Ý thức tự học tập” vẫn là yếu tố tác động mạnh nhất tới biến phụ thuộc “Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số” nhưng chỉ số hồi quy chưa chuẩn hóa đã giảm còn 45,9%. Biến kiểm soát “Covid-19” giờ đây đóng vai trò là yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ hai với 36,3% và cuối cùng là sự tác động của biến độc lập “Thái độ” bởi vì trị số ảnh hưởng của biến đã giảm chỉ còn 15,1%. Đồng thời, khi có sự xuất hiện

của biến kiểm soát Covid-19, mức độ ảnh hưởng của tính hữu ích tới thái độ đã tăng lên đáng kể (86,9%). Trong khi đó tác động của biến độc lập “Tính dễ dàng thực hiện” tới thái độ lại giảm đi rất nhỏ với chỉ số hồi quy chưa chuẩn hóa đạt 19,8%.

Với vai trò là biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu, Covid-19 đã cho thấy vai trò tác động của mình khi là nhân tố ảnh hưởng mạnh thứ hai, chỉ

sau yếu tố thuộc về bản thân sinh viên - ý thức tự học tập. Có thể thấy khi đại dịch Covid-19 diễn ra khiến mọi cơ sở giáo dục đào tạo phải tạm dừng mọi hoạt động, học trực tuyến được coi là giải pháp duy nhất để sinh viên vẫn có thể tiếp tục hoạt động học tập của mình. Các trường đại học đã ngay lập tức thúc đẩy để thực hiện giáo dục từ xa nhằm duy trì hoạt động giảng dạy và học tập (Barnes, S. J., 2020). Tuy nhiên, bên cạnh sự hỗ trợ từ phía nhà trường và giảng viên, bản thân sinh viên cần phải tự làm quen, thích nghi, chủ động học tập với các thiết bị, phần mềm, nền tảng công nghệ và đây được coi là biểu hiện rõ ràng nhất của việc sẵn sàng hay không với chuyển đổi số. Thực tế, đại dịch đã khiến bản thân sinh viên không thể có sự lựa chọn thứ hai, nếu không sẵn sàng chuyển đổi phương thức học tập của mình, sinh viên sẽ không thể đảm bảo kết quả và chất lượng học tập. Hơn nữa, sau khi đã trải qua ba làn sóng dịch, sinh viên Việt Nam đã được trải nghiệm, thích nghi và kiểm chứng được hiệu quả của mô hình blended-learning, tức là kết hợp giữa học tập trực tuyến và trực tiếp. Bộ Giáo dục đã nhận định rằng: “Kết quả dạy học online trong thời điểm dịch Covid-19 được đánh giá tốt. Tuy nhiên, vẫn cần tổ chức lại hoạt động chuyển đổi số một cách bài bản hơn để nâng cao hiệu quả” (Trung tâm Truyền thông Giáo dục - Bộ GD&ĐT, 2020). Có thể khẳng định, Covid-19 đã khiến người học nhận thức rõ ràng hơn về vai trò của học tập trực tuyến đồng thời khiến họ sử dụng công nghệ nhiều hơn, tích hợp nhiều công cụ, phần mềm hơn trong học tập, trải qua một quá trình dài như vậy đã thúc đẩy và khiến họ sẵn sàng hơn trước công cuộc chuyển đổi này.

Từ kết quả nghiên cứu kết hợp cùng thực tiễn Việt Nam, nhóm tác giả nhận thấy nếu như Covid-19 vẫn tiếp tục diễn ra, dưới sức ép không thể tránh khỏi thì sinh viên vẫn sẽ sẵn sàng với việc chuyển đổi phương thức học tập. Tuy nhiên, nghiên cứu của Burke và Dempsey 2020 đã chỉ ra rằng vẫn có khả năng cao sẽ có nhóm sinh viên có thể không tiếp tục học nếu vẫn phải học tập trực tuyến. Nghĩa là việc các trường học đóng cửa có thể làm trầm trọng thêm nguy cơ gián đoạn giáo dục, người học có thể tạm dừng việc học của mình (Baker 2020). Vì thế, nhà trường cần có sự định hướng rõ ràng về chương trình giảng dạy trực tuyến để giảng viên có thể tiếp tục phân

phối giảng dạy hoặc hướng dẫn cho người học một cách thích hợp, linh hoạt, hiệu quả và không hạn chế (Onwusuru và Ogwo, 2019). Từ đó giúp cho sinh viên có được trải nghiệm học tập tốt nhất, thúc đẩy họ sẵn sàng hơn với công cuộc chuyển phương thức dạy và học theo hướng số hóa này.

5. Kết luận về cơ hội chuyển đổi số trong giáo dục đại học ở Việt Nam

5.1. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học là không thể tránh khỏi

Thế giới đang chứng kiến những thay đổi vượt bậc trong thời đại công nghệ số của cuộc CMCN 4.0 và tầm ảnh hưởng sâu rộng của khoa học công nghệ đến đời sống con người. Những sự thay đổi này đã và đang tác động toàn diện và sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội của các quốc gia. Mục tiêu của chuyển đổi số giáo dục hiện nay là cần đào tạo ra những lao động có đủ kiến thức và kỹ năng để đáp ứng được những biến đổi nhanh chóng của xã hội nhằm tránh nguy cơ bị đào thải. Với vai trò là cấp đào tạo hạ nguồn, trực tiếp cung cấp nhân lực cho thị trường lao động, chỉ khi diện mạo ngành giáo dục thay đổi, các trường đại học, cơ sở giáo dục đào tạo tiên phong, tiếp cận với việc giảng dạy, học tập theo cách mới, tận dụng được tối đa những tiến bộ công nghệ và vạn vật kết nối thì mới có thể đào tạo được nguồn nhân lực chất lượng, bắt kịp với nhu cầu của thị trường và đáp ứng được những yêu cầu của xã hội. “Ngành Giáo dục rất quan tâm tới việc đào tạo những công dân Việt Nam có kiến thức, kỹ năng chuyển đổi số để trở thành công dân toàn cầu. Làm tốt chuyển đổi số không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục mà quan trọng hơn là góp phần nâng cao năng suất lao động, tạo cơ hội lớn để hội nhập quốc tế” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020). Với mục tiêu như vậy, giáo dục sẽ là một trong những trụ cột chính, góp phần đắc lực cho sự thành công của công cuộc chuyển đổi số quốc gia.

5.2. Covid-19 như một yếu tố thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Có thể thấy, bối cảnh là một trong những yếu tố hết sức quan trọng khi bàn luận về vấn đề này. Dịch Covid-19 đã tác động rất lớn tới sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến cũng như mức độ sẵn sàng chuyển dịch hành vi học tập của sinh viên. Bản chất của CMCN 4.0 chính là sự ứng dụng công

nghe, khoa học dữ liệu và sử dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ sản xuất và cuộc sống con người. CMCN 4.0 đem lại nhiều điều kiện thuận lợi, giúp con người khám phá nguồn tri thức mới, nâng cao quy mô và chất lượng nền kinh tế. Đó là yếu tố điều kiện để chuyển dịch sang phương thức học tập trực tuyến. Dịch Covid-19 xuất hiện khiến mọi hoạt động dừng lại, tê liệt nhưng Giáo dục và Học tập thì phải luôn tiếp tục thay đổi để thích nghi, để luôn bắt nhịp với sự phát triển của công nghệ vẫn đang luôn tồn tại trong bối cảnh này. Có thể xem Covid19 là sức ép buộc chúng ta phải chấp nhận và sẵn sàng chủ động để chuyển đổi số. Bên cạnh đó, đại dịch Covid19 cũng đem lại không ít cơ hội cho các trường đại học Việt Nam. Trần Thị Vân Hoa và cộng sự (2020) cho rằng, một trong những cơ hội lớn nhất mà nhà trường phải biết cách nắm bắt chính là đẩy nhanh quá trình ứng dụng công nghệ số trong mọi hoạt động của nhà trường từ giảng dạy, NCKH đến việc số hóa các nguồn học liệu, thông tin quản lý để từ đó tiến tới xây dựng trường đại học thông minh. Nhiều cơ sở giáo dục đại học xác định đó là cơ hội thúc đẩy số hóa học liệu để tất cả giảng viên, sinh viên và cán bộ quản lý khai thác được các yếu tố tích cực trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập; linh hoạt được thời gian, không gian cho việc dạy và học mọi lúc, mọi nơi. Covid-19 đã mở ra tầm nhìn mới, giúp cho ngành giáo dục Việt Nam định hướng xây dựng “Trường đại học của tương lai”, góp phần vào công cuộc chuyển đổi số quốc gia.

5.3. Làm gì để thích nghi với chuyển đổi số trong giáo dục đại học

5.3.1. Đối với nhà trường và các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục

Thứ nhất, cần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo có đầy đủ kiến thức, kỹ năng về CNTT, an toàn thông tin cần thiết để giảng dạy trên môi trường số, đảm bảo chất lượng từ đó thúc đẩy thái độ tích cực của sinh viên đối với việc chấp nhận chuyển đổi số.

Thứ hai, tăng cường nguồn lực để nghiên cứu các phương pháp sư phạm trực tuyến tốt nhất nhằm duy trì mức độ tham gia, kết nối cá nhân và sự hiện diện của sinh viên trong môi trường lớp học thông thường.

Thứ ba, có những chính sách cụ thể để khuyến khích sinh viên chủ động học tập hơn trong quá trình học tập trực tuyến hay chuyển đổi số như: học bổng online, chính sách hỗ trợ học phí, trang thiết bị hỗ trợ việc học tập trực tuyến,...

Thứ tư, tăng cường truyền thông đối với sinh viên trên địa bàn cả nước để sinh viên có nhận thức rõ ràng hơn về việc học tập trực tuyến, cũng như đáp ứng nhu cầu học tập mọi lúc, mọi nơi của sinh viên. Việc truyền thông cũng thúc đẩy tinh thần học tập của sinh viên, coi học trực tuyến là hoạt động học tập như bình thường, từ đó dễ dàng chấp nhận hình thức này và chủ động hơn trong quá trình học, để các em vẫn không ngừng học tập dù không đến trường. Bên cạnh đó, cần có những quy định cụ thể, có kế hoạch và chương trình giảng dạy trực tuyến với đầy đủ nội dung, cách thức học tập cũng như tài liệu để đảm bảo sinh viên luôn nắm rõ nhiệm vụ học tập và tương tác với nhóm, với thầy cô thông qua các công cụ của CMCN 4.0.

Thứ năm, cần cải thiện hệ thống, giảm bớt các thủ tục hành chính không cần thiết, tránh tạo rào cản và sự ngần ngại đối với sinh viên khi đăng ký tín chỉ hoặc tham gia học tập trực tuyến và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thời gian 24/7.

5.3.2. Đối với giảng viên

Thứ nhất, một giải pháp giảng viên có thể thực hiện trong các lớp học của mình nhằm thúc đẩy thái độ tích cực của sinh viên với việc học trực tuyến chính là tạo cho sinh viên một khoảng thời gian ngắn trước buổi học để trò chuyện và chia sẻ. Điều này không chỉ tạo ra cảm giác cộng đồng, hoạt động vẫn luôn được duy trì trong các lớp học truyền thống mà còn là cơ hội giúp giảng viên có thể thấu hiểu sinh viên của mình, từ đó có những phương hướng điều chỉnh để khiến cho buổi học được hiệu quả hơn.

Thứ hai, giảng viên nên giải thích cách thức hoạt động hiệu quả của một lớp học online, đồng thời đặt kỳ vọng cho sinh viên, khuyến khích sinh viên bằng những điểm thưởng, từ đó kích thích nhận thức về giá trị của học trực tuyến sẽ đem lại lợi thế cho sinh viên về mặt kết quả học tập. Bên cạnh đó, sự tương tác của sinh viên đối với bài học có thể được thể hiện thông qua nhiều phương pháp ví dụ như trả lời qua chatbox. Chức năng 'giơ tay', có sẵn trong nhiều

ứng dụng học tập trực tuyến, có thể được sử dụng cho những sinh viên muốn thêm bình luận hoặc hỏi một câu hỏi liên quan. Cách tiếp cận này hoạt động tương đối tốt, đặc biệt là đối với những sinh viên không cảm thấy thoải mái khi đóng góp nhóm hoặc có ngôn ngữ đầu tiên không phải là tiếng Anh. Điều này sẽ góp phần thúc đẩy nhận thức dễ dàng học tập trực tuyến, từ đó góp phần nâng cao thái độ đối với phương thức học tập mới của sinh viên.

Thứ ba, giảng viên nên chủ động đa dạng hóa thiết kế bài giảng trực tuyến của mình theo nhiều định dạng khác nhau nhằm tạo hứng thú cho sinh viên trong quá trình học, đồng thời hướng dẫn sinh viên cách đọc tài liệu tham khảo sao cho đạt chất lượng và hiệu quả để tiết kiệm thời gian và thu được nhiều kiến thức có ích. Việc đổi mới và sáng tạo hơn trong phương thức giảng dạy để củng cố nhận thức và ý thức của sinh viên trong quá trình tham gia hoạt động giáo dục trực tuyến. Từ đó phần nào sẽ giúp sinh viên nhận thức rõ hơn về sự hữu ích của việc học tập trực tuyến cũng như xây dựng cho sinh viên cảm giác hứng thú khi học tập theo phương thức mới, đây là những yếu tố quan trọng đã được chỉ ra trong kết quả phân tích cảm nhận của sinh viên về giá trị của việc học trực tuyến.

5.3.3. Đối với sinh viên

Thứ nhất, sinh viên - đối tượng được chuyển giao và tiếp nhận kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm, muốn đạt được hiệu quả học tập tốt trong một môi trường học thiếu đi sự tương tác trực tiếp, rất cần ý thức tự giác trong suốt quá trình tham gia học tập trực tuyến. Người học cần chủ động tương tác với thầy cô thông qua các nền tảng, phần mềm như Teams, Zoom, LMS, email,... để có thể cùng bàn luận, trao đổi và tháo gỡ những thắc mắc về nội dung học tập. Đồng thời cần thay đổi thói quen sử dụng các công cụ, phương tiện học tập. Cụ thể, sinh viên có thể tích hợp sử dụng các công cụ như Google drive, Powerpoint,... và các thiết bị công nghệ hiện đại như Ipad, laptop, các ứng dụng ghi chép điện tử,... nhằm hỗ trợ quá trình học, khiến cho việc học tập trực tuyến diễn ra trơn tru và hiệu quả hơn.

Thứ hai, để có thể nhanh chóng bắt nhịp, làm quen với phương thức đào tạo mới, sinh viên cần biết cách sắp xếp và quản lý thời gian biểu một cách

hợp lý để có thể cân bằng giữa việc học và các hoạt động cá nhân khác trong suốt thời gian tham gia học tập trực tuyến. Bên cạnh việc học tập, tương tác với thầy cô thông qua các nền tảng, hệ thống, người học cần tích cực tham gia một số hoạt động ngoại khóa trên các diễn đàn, workshop, hội thảo online về chuyển đổi số trong giáo dục để có thể nắm bắt và hiểu rõ hơn về hình thức chuyển đổi việc dạy và học theo hướng số hóa này. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Abdullah, F., & Ward, R. (2016), *Developing a General Extended Technology Acceptance Model for E-Learning (GETAMEL) by analysing commonly used external factors*, Computers in Human Behavior, 56, 238–256. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2015.11.036>
2. Alenezi, A. R., Abdul Karim, A. M., & Veloo, A. (2010), *An Empirical Investigation into the Role of Enjoyment, Computer Anxiety, Computer Self-Efficacy and Internet Experience in Influencing the Students' Intention to Use E-Learning: A Case Study from Saudi Arabian Governmental Universities*, Turkish Online Journal of Educational Technology, 9(4), 22–34. Retrieved from <https://eric.ed.gov/?id=EJ908069>
3. Al-Qaysi, N., Mohamad-Nordin, N., & Al-Emran, M. (2018), *A Systematic Review of Social Media Acceptance From the Perspective of Educational and Information Systems Theories and Models*, Journal of Educational Computing Research, 57(8), 2085-2109. <https://doi.org/10.1177/0735633118817879>
4. Barnes, S. J. (2020), *Information management research and practice in the post-COVID-19 world*, International Journal of Information Management, 55, 102175. <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2020.102175>
5. Chow, M., Herold, D. K., Choo, T. M., & Chan, K. (2012), *Extending the technology acceptance model to explore the intention to use Second Life for enhancing healthcare education*, Computers & Education, 59(4), 1136–1144. <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2012.05.011>

6. Davis, D. F. (1989), *Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology*, MIS Quarterly, 13(3), 319. <https://doi.org/10.2307/249008>
7. Etzkowitz, H., Webster, A., Gebhardt, C., & Terra, B. R. C. (2000), *The future of the university and the university of the future: evolution of ivory tower to entrepreneurial paradigm*, Research Policy, 29(2), 313–330. [https://doi.org/10.1016/S0048-7333\(99\)00069-4](https://doi.org/10.1016/S0048-7333(99)00069-4)
8. Farahat, T. (2012), *Applying the Technology Acceptance Model to Online Learning in the Egyptian Universities*, Procedia - Social and Behavioral Sciences, 64, 95–104. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2012.11.012>
9. Knowles, M. S. (1976), *Autonomous learning*, Cambridge: Cambridge Adult Education
10. Marshall, S. J (2018), *Shaping the University of the Future: Using Technology to Catalyse Change in University Learning and Teaching*, London: Springer.
11. Martin, R. (2012), *Factors Affecting the Usefulness of Social Networking in e-Learning at German University of Technology in Oman*, International Journal of E-Education, e-Business, e-Management and e-Learning, 2(6), 498–502. <https://doi.org/10.7763/ijeeee.2012.v2.171>
12. Onwusuru, M. I., & Ogwo, B. A. (2019), *Cloud-based portal for professional development of technology educators in Nigeria and the emerging virtual workplace*, International Journal of Arts and Technology Education, 11(1), 1–17. Retrieved from https://www.researchgate.net/profile/Ijeoma-Onwusuru/publication/339200734_UNN_INJA_Journal/links/5e54895992851c1dcb8b9b82/UNN-INJA-Journal.pdf#page=10
13. Trần Thị Vân Hoa và cộng sự (2020), *Đại dịch covid-19: tìm kiếm cơ hội trong thách thức cho các trường đại học việt nam trong bối cảnh mới*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 274, tháng 4/2020, trang 64-74.
14. Trung tâm Truyền thông Giáo dục - Bộ GD&ĐT. (2020, December 9), *Hội thảo “Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo”*, Retrieved April 20, 2021, from <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=7123>
15. UNICEF. (2021, March), *United Nations Headquarters*, Retrieved from <https://www.unicef.org/press-releases/schools-more-168-million-children-globally-have-been-completely-closed>
16. UNESCO. (2020), *Education: From disruption to recovery*, Retrieved from <https://en.unesco.org/covid19/educationresponse>
17. Wu, X., & Gao, Y. (2011), *Applying The Extended Technology Acceptance Model To The Use Of Clickers In Student Learning: Some Evidence From Macroeconomics Classes*, American Journal of Business Education (AJBE), 4(7), 43–50. <https://doi.org/10.19030/ajbe.v4i7.4674>

Summary

Being a targeting sector in the National Digital Transformation Program, education has accelerated and implemented the digital transformation in all aspects from the school administration to the learning platform. Digital transformation has given the education sector a great opportunity to shape the better future of Vietnamese society by providing world-standard human resources. The Covid-19 pandemic has brought challenges and opportunities; and especially, has fostered the trend of “University of the Future” and made it a reality. This article will evaluate and analyze factors impacting on the willingness of Vietnamese students for digital transformation in the such context. The theory of the Technology Acceptance Model (TAM) is used to build a research model with suitably adjusted variables. The result showed that the Covid-19 context; students' self-study consciousness; and attitudes are most influential variables that affect their willingness to adopt the new learning approaches. Based on these results, the authors provide recommendations to enhance the students' willingness for digitalization with the aim at helping them better adapt with new learning activities, and enjoy benefits that the digital transformation brings in the future.